

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12**  
Địa chỉ: Lô 1 - Khu G - Đường Nguyễn Tuân - Quận Thanh Xuân - Hà Nội  
Tel: 043 5573681 Fax: 043 5573682

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009  
Kèm theo  
**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

---

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**  
Số: 03 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội  
Tel: 043 974 50 81/82 Fax: 043 974 50 83  
*Hà Nội, tháng 03 năm 2010*

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang số</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập	05 - 06
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2009	10
Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2009	11 - 27
Phụ lục 01 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định	28
Phụ lục 02 - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	29

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (gọi tắt là Công ty) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:**

### ***Hội đồng quản trị:***

- Ông Đỗ Dũng Chủ tịch
- Ông Nguyễn Phi Hùng Ủy viên
- Ông Hoàng Hữu Tâm Ủy viên (đến tháng 6 năm 2009)
- Ông Nguyễn Đình Sinh Ủy viên
- Ông Nguyễn Đức Dân Ủy viên
- Ông Trịnh Khải Ủy viên (từ tháng 7 năm 2009)

### ***Ban Tổng giám đốc:***

- Ông Đỗ Dũng Tổng Giám đốc (từ tháng 7 năm 2009)
- Ông Hoàng Hữu Tâm Tổng Giám đốc (đến tháng 6 năm 2009)
- Ông Đặng Hoàng Long Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Phi Hùng Phó Tổng Giám đốc
- Ông Trịnh Khải Phó Tổng Giám đốc
- Ông Trần Văn Hào Kế toán trưởng

### **Kiểm toán viên độc lập**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

### **Khái quát về công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 12 được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sông Đà 12, trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, theo Quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030007524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/04/2005, thay đổi lần thứ tám ngày 11/08/2009. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng chẵn)**

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở, giao thông (đường bộ, cầu cảng, sân bay), thuỷ lợi (đê, đập, kênh, mương, hồ chứa, trạm bơm), đường dây trạm biến thế; Xây lắp các công trình giao thông, thuỷ điện, bưu điện, hệ thống điện đến 220KV, hệ thống cấp thoát nước công nghiệp dân dụng ; Quản lý, kinh doanh nhà, điện, nước sản xuất và sinh hoạt; Sản xuất và kinh doanh thép, xi măng, chất phụ gia bê tông, chế biến và kinh doanh than mỏ, xăng, dầu, mỡ, vật tư, thiết bị xây dựng; Lắp đặt, vận hành và kinh doanh khí nén, mạng thông tin liên lạc (hữu tuyến và vô tuyến); Sản xuất vỏ bao xi măng, phụ tùng, phụ kiện kim loại dùng cho xây dựng, cột điện ly tâm; Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị xe máy, phương tiện vận tải; Vận chuyển hàng hoá, gia công chế biến gỗ dân dụng và xây dựng, khai thác nguyên liệu phi quặng; Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành khai thác và kinh doanh nhà máy điện ; Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV; Thuê và cho thuê thiết bị xe máy, cầu trục, phương tiện vận tải thuỷ; Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thuỷ; Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thuỷ bộ; Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng, hàng container và hàng siêu trường siêu trọng; Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá và sản giao dịch bất động sản./.

Công ty có trụ sở tại: Lô 1 - Khu G - Đường Nguyễn Tuấn - Quận Thanh Xuân - Hà Nội.

### **Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 07 đến trang 29.

### **Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2009 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009.

### **Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:**

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;

- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuận;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán của Việt Nam;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12**

**ĐỖ DŨNG**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010*

Hà nội, ngày 11 tháng 03 năm 2010

Số: /CPAHanoi-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Sông Đà 12**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (gọi tắt là: Công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 02 đến trang 04, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là dựa trên kết quả kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập về các Báo cáo tài chính và sau đó báo cáo với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 08 bản tiếng Việt, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 12 giữ 07 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN  
HÀ NỘI (CPAHANOI)  
Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Mạnh Thắng**  
*Chứng chỉ Kiểm toán viên*  
*Số: 0578/KTV*

**Nguyễn Ngọc Tĩnh**  
*Chứng chỉ Kiểm toán viên*  
*Số: 0132/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>247.119.897.338</b>	<b>253.714.307.263</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.986.180.938</b>	<b>16.229.900.097</b>
1	Tiền	111	V.1	4.986.180.938	16.229.900.097
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.563.769.991</b>	<b>11.372.299.000</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	8.563.769.991	11.372.299.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>98.650.677.802</b>	<b>95.360.661.908</b>
1	Phải thu khách hàng	131	V.3	93.534.116.248	82.984.998.763
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	6.734.878.545	5.563.769.870
3	Các khoản phải thu khác	138	V.5	9.590.211.319	8.742.100.708
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.6	(11.208.528.310)	(1.930.207.433)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>118.182.342.976</b>	<b>115.705.078.682</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.7	118.182.342.976	115.730.598.537
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(25.519.855)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.736.925.631</b>	<b>15.046.367.576</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	92.261.619	277.326.069
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	1.958.839.862	600.041.392
3	Các khoản thuế phải thu	152		-	415.620.776
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	14.685.824.150	13.753.379.339
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>96.916.177.325</b>	<b>94.500.072.987</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.600.000</b>	<b>3.600.000</b>
1	Phải thu dài hạn khác	213		3.600.000	3.600.000
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46.136.892.632</b>	<b>42.498.869.513</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	25.708.202.089	31.384.541.732
	- Nguyên giá	222		65.903.531.403	67.109.703.262
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.195.329.314)	(35.725.161.530)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	867.307.125	905.928.741
	- Nguyên giá	228		999.709.888	999.709.888
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(132.402.763)	(93.781.147)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	19.561.383.418	10.208.399.040
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>49.737.729.282</b>	<b>50.613.999.991</b>
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	26.102.655.300	15.880.000.000
2	Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	23.961.000.000	34.733.999.991
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(325.926.018)	-
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.037.955.411</b>	<b>1.383.603.483</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	1.037.955.411	1.383.603.483
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>344.036.074.663</b>	<b>348.214.380.250</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>275.014.166.266</b>	<b>282.892.420.975</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>239.915.932.312</b>	<b>222.878.657.730</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	49.884.579.650	50.914.629.464
2	Phải trả người bán	312	V.18	52.163.467.085	67.005.877.091
3	Người mua trả tiền trước	313	V.19	71.911.704.680	72.399.510.527
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	4.177.118.865	3.670.863.364
5	Phải trả công nhân viên	315	V.21	13.906.444.635	7.503.329.701
6	Chi phí phải trả	316	V.22	5.161.560.824	6.133.168.468
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.23	42.711.056.573	15.251.279.115
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>35.098.233.954</b>	<b>60.013.763.245</b>
1	Vay và nợ dài hạn	324	V.24	34.892.350.791	59.629.916.200
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		205.883.163	383.847.045
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>69.021.908.397</b>	<b>65.321.959.275</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25	<b>68.886.080.341</b>	<b>65.064.866.382</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413		-	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	416		7.279.347.007	5.572.706.610
7	Quỹ dự phòng tài chính	417		1.971.427.739	1.730.214.467
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		-	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối	419		9.635.305.595	7.761.945.305
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	V.25	<b>135.828.056</b>	<b>257.092.893</b>
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		135.828.056	257.092.893
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>344.036.074.663</b>	<b>348.214.380.250</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Văn Hào

Đỗ Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.26	234.870.928.079	238.059.747.671
2	Các khoản giảm trừ	3	VI.27	99.500.000	44.344.565
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.28	234.771.428.079	238.015.403.106
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.29	215.554.668.959	217.788.340.188
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.216.759.120	20.227.062.918
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	31.965.004.249	18.886.455.325
7	Chi phí tài chính	22	VI.31	7.135.612.923	10.722.764.150
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.048.822.148</i>	<i>10.595.370.229</i>
8	Chi phí bán hàng	24		3.535.510.396	1.478.533.398
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	27.954.899.096	20.297.378.599
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.555.740.954	6.614.842.096
11	Thu nhập khác	31	VI.33	2.720.173.678	4.368.735.103
12	Chi phí khác	32	VI.34	3.152.113.842	2.223.152.431
13	Lợi nhuận khác	40		(431.940.164)	2.145.582.672
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.123.800.790	8.760.424.768
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.488.495.195	998.479.463
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.635.305.595	7.761.945.305
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.927	1.552

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Văn Hào

Đỗ Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Năm 2009**

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		216.673.673.238	267.032.509.931
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(173.550.787.350)	(197.742.412.302)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(44.204.493.644)	(37.350.535.254)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(7.048.822.148)	(10.595.370.229)
5	Tiền chi nộp thuế	5		(148.791.457)	(1.885.167.235)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		51.152.967.955	50.147.038.614
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(26.054.755.174)	(42.723.825.300)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16.818.991.420</b>	<b>26.882.238.225</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(934.191.905)	(2.168.964.705)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		98.021.463	2.901.269.130
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.222.655.300)	(13.941.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.066.000.000
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.706.730.386	9.791.006.325
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(16.352.095.356)</b>	<b>(2.351.689.250)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đó phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		118.765.705.552	123.472.667.768
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(125.476.320.775)	(132.247.329.444)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.000.000.000)	(7.500.000.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(11.710.615.223)</b>	<b>(16.274.661.676)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(11.243.719.159)</b>	<b>8.255.887.299</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>16.229.900.097</b>	<b>7.974.012.798</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>4.986.180.938</b>	<b>16.229.900.097</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Văn Hào

Đỗ Dũng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Sông Đà 12, gọi tắt là "Công ty" được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sông Đà 12, trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, theo Quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030007524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/04/2005, thay đổi lần thứ tám ngày 11/08/2009. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng chẵn)**

Tên giao dịch của Công ty: SONG DA No<sup>12</sup> JOINT STOCK COMPANY

Công ty có trụ sở tại: Lô 1 - Khu G - Đường Nguyễn Tuân - Quận Thanh Xuân - Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở, giao thông (đường bộ, cầu cảng, sân bay), thuỷ lợi (đê, đập, kênh, mương, hồ chứa, trạm bơm), đường dây trạm biến thế; Xây lắp các công trình giao thông, thuỷ điện, bưu điện, hệ thống điện đến 220KV, hệ thống cấp thoát nước công nghiệp dân dụng; Quản lý, kinh doanh nhà, điện, nước sản xuất và sinh hoạt; Sản xuất và kinh doanh thép, xi măng, chất phụ gia bê tông, chế biến và kinh doanh than mỏ, xăng, dầu, mỡ, vật tư, thiết bị xây dựng; Lắp đặt, vận hành và kinh doanh khí nén, mạng thông tin liên lạc (hữu tuyến và vô tuyến); Sản xuất vỏ bao xi măng, phụ tùng, phụ kiện kim loại dùng cho xây dựng, cột điện ly tâm; Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị xe máy, phương tiện vận tải; Vận chuyển hàng hoá, gia công chế biến gỗ dân dụng và xây dựng, khai thác nguyên liệu phi quặng; Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành khai thác và kinh doanh nhà máy điện; Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV; Thuê và cho thuê thiết bị xe máy, cầu trục, phương tiện vận tải thuỷ; Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thuỷ; Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thuỷ bộ; Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng, hàng container và hàng siêu trường siêu trọng; Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá và sản giao dịch bất động sản./.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 12.2, địa chỉ: Tổ 11, phường Hữu Nghị, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
- Xí nghiệp Sông Đà 12.4, địa chỉ: Số 55 Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành Phố Hải Phòng
- Xí nghiệp Sông Đà 12.5, địa chỉ: Số 17B, Khu B7, Mỹ Đình I, Hà Nội
- Xí nghiệp Sông Đà 12.11, địa chỉ: Biệt thự C4, Khu đô thị Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng chuyên dùng bốc dỡ vật tư thiết bị Xí nghiệp 12.4, địa chỉ: Số 55 Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành Phố Hải Phòng.
- Ban quản lý các dự án khu vực Hoà Bình, địa chỉ: Phường Tân Hoà, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình.

- Xí nghiệp Sông Đà 12.3, địa chỉ: Phường Hữu Nghị, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình (\*)
- (\*) Ngày 14/1/2009, Chủ tịch HĐQT Công ty có quyết định số 03/2009/QĐ-HĐQT về việc giải thể Xí nghiệp 12-3, sáp nhập về Công ty.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

### **3. Chuẩn mực kế toán:**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 12 tuyên bố tuân thủ các chuẩn mực kế toán đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **IV. Các Chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:**

#### **- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

#### **- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán tài chính.

### **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

#### **- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế

biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
  - ✚ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
  - ✚ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
  - ✚ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
  - ✚ Chi phí bán hàng;
  - ✚ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ***

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- ***Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**

- ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- ***Lập dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định**

- ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 8 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 - 8 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

**6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

**- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác**
- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

#### **8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn. Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

#### **9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **10. Các nghĩa vụ về thuế**

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, quỹ**

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu kinh doanh vật tư hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động xây lắp, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu sản xuất công nghiệp, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức, doanh thu khác.

- **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

**- Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**- Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể :

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ, tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ với sản lượng dở dang đầu kỳ cộng sản lượng thực hiện trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất kho.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**  
 (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>1.911.403.128</b>	<b>1.474.320.487</b>
Văn phòng công ty	1.505.196.132	332.177.497
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng	56.791	9.911.998
Ban quản lý các dự án khu vực Hoà Bình	3.363.512	18.605.003
Xí nghiệp 12.2	41.941.015	423.709.944
Xí nghiệp 12.3	-	125.109.735
Xí nghiệp 12.4	1.320.681	201.592.219
Xí nghiệp 12.5	118.332.167	73.173.575
Xí nghiệp 12.11	241.192.830	290.040.516
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>3.074.777.810</b>	<b>14.755.372.810</b>
Văn phòng công ty	2.780.761.476	13.432.921.617
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng	4.270.389	23.146.252
Xí nghiệp 12.2	6.222.978	854.525.584
Xí nghiệp 12.3	-	159.293.756
Xí nghiệp 12.4	3.518.158	273.440.628
Xí nghiệp 12.5	31.818.366	3.927.599
Xí nghiệp 12.11	248.186.443	8.117.374
<b>Tiền đang chuyển</b>	<b>-</b>	<b>206.800</b>
Cơ quan công ty	-	206.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.986.180.938</b>	<b>16.229.900.097</b>
<b>2. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Đầu tư Cổ phiếu</b>		
Công ty Cổ phần thép Việt ý	1.231.300.000	3.535.599.000
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	1.807.400.000	2.307.400.000
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp Sông Đà	1.630.000.000	2.784.000.000
Công ty Cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	1.534.800.000	2.745.300.000
Công ty Cổ Thương mại và vận tải Sông Đà	967.769.991	-
Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội	1.392.500.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.563.769.991</b>	<b>11.372.299.000</b>
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Văn phòng công ty (*)	20.846.961.903	804.138.581
Xí nghiệp 12.2	11.308.198.283	3.934.337.235
Xí nghiệp 12.3	-	32.345.392.573
Xí nghiệp 12.4	5.843.936.238	8.568.134.017
Xí nghiệp 12.5	26.625.020.476	19.329.721.490
Xí nghiệp 12.11	28.909.999.348	18.003.274.867
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.534.116.248</b>	<b>82.984.998.763</b>

(\*) Tại Văn Phòng Công ty đã loại trừ công nợ phải thu tính trùng giữa các Đơn vị trong Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**  
 (tiếp theo)

<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Văn phòng công ty	2.666.150.630	651.750.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng	185.000.000	165.000.000
Xí nghiệp 12.2	181.647.988	134.843.988
Xí nghiệp 12.3	-	1.733.133.469
Xí nghiệp 12.4	408.005.784	1.090.053.303
Xí nghiệp 12.5	136.048.700	1.100.000.000
Xí nghiệp 12.11	3.158.025.443	688.989.110
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.734.878.545</b>	<b>5.563.769.870</b>
<b>5. Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Văn phòng công ty	1.823.313.255	333.722.871
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng	-	327.888
Ban quản lý các dự án khu vực Hoà Bình	158.080	426.708
Xí nghiệp 12.2	716.277.734	863.129.631
Xí nghiệp 12.3	-	1.384.699.007
Xí nghiệp 12.4	248.936.361	405.405.655
Xí nghiệp 12.5	939.524.133	596.674.818
Xí nghiệp 12.11	5.862.001.756	5.157.714.130
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.590.211.319</b>	<b>8.742.100.708</b>
<b>6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Văn phòng công ty	(9.998.184.210)	(659.673.029)
Xí nghiệp 12.3	-	(60.190.304)
Xí nghiệp 12.5	(1.210.344.100)	(1.210.344.100)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(11.208.528.310)</b>	<b>(1.930.207.433)</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	869.926.587	3.143.861.772
Nguyên liệu vật liệu	6.217.840.007	7.617.659.525
Công cụ, dụng cụ	38.197.849	53.303.527
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.643.324.648	80.969.607.709
Thành phẩm tồn kho	1.791.241.785	1.414.464.666
Hàng hoá tồn kho	26.621.812.100	22.531.701.338
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>118.182.342.976</b>	<b>115.730.598.537</b>
<b>8. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Văn phòng công ty	64.973.119	61.120.435

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**  
 (tiếp theo)

Xí nghiệp 12.2	-	30.678.951
Xí nghiệp 12.3	-	177.172.513
Xí nghiệp 12.4	27.288.500	-
Xí nghiệp 12.5	-	8.354.170
<b>Tổng cộng</b>	<b>92.261.619</b>	<b>277.326.069</b>
<b>9. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Văn phòng công ty	664.553.793	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng	1.134.055.014	278.961.150
Xí nghiệp 12.3	-	267.404.730
Xí nghiệp 12.4	81.052.667	53.675.512
Xí nghiệp 12.5	79.178.388	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.958.839.862</b>	<b>600.041.392</b>
<b>10. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tạm ứng</b>	<b>13.857.745.924</b>	<b>13.632.479.339</b>
Văn phòng công ty	4.062.422.984	1.368.172.230
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng	50.300.000	115.300.000
Xí nghiệp 12.2	721.672.839	730.898.119
Xí nghiệp 12.3	-	2.668.397.019
Xí nghiệp 12.4	2.394.085.301	1.973.408.399
Xí nghiệp 12.5	2.233.668.484	1.300.303.122
Xí nghiệp 12.11	4.395.596.316	5.476.000.450
<b>Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>100.900.000</b>	<b>120.900.000</b>
Văn phòng công ty	100.000.000	-
Xí nghiệp 12.3	-	100.000.000
Xí nghiệp 12.4	-	20.000.000
Xí nghiệp 12.11	900.000	900.000
<b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>727.178.226</b>	<b>-</b>
Văn phòng công ty	727.178.226	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.685.824.150</b>	<b>13.753.379.339</b>
<b>11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình &lt;phụ lục 01&gt;</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**  
 (tiếp theo)

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
<i>Số dư ngày 01/01/2009</i>	965.540.364	34.169.524	999.709.888
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<i>Số dư ngày 31/12/2009</i>	965.540.364	34.169.524	999.709.888
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư ngày 01/01/2009</i>	59.611.623	34.169.524	93.781.147
Khấu hao trong năm	38.621.616	-	38.621.616
Giảm trong năm	-	-	-
<i>Số dư ngày 31/12/2009</i>	98.233.239	34.169.524	132.402.763
<b>Giá trị còn lại</b>			
<i>Tại ngày 01/01/2008</i>	905.928.741	-	905.928.741
<i>Tại ngày 31/12/2008</i>	867.307.125	-	867.307.125

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng	19.561.383.418	10.117.270.275
Ban quản lý các dự án khu vực Hoà Bình	-	91.128.765
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.561.383.418</b>	<b>10.208.399.040</b>

**14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết (*)</b>	<b>7.080.000.000</b>	<b>13.080.000.000</b>
Công ty cổ phần Sông Đà 12 - Cao Cường	-	6.000.000.000
Công ty cổ phần Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	7.080.000.000	7.080.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh (*)</b>	<b>19.022.655.300</b>	<b>2.800.000.000</b>
Công ty cổ phần SXTM BMM	19.022.655.300	2.800.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.102.655.300</b>	<b>15.880.000.000</b>

(\*) Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc.

**15. Đầu tư dài hạn khác**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Công ty CP Sông Đà Hoàng Liên	9.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP bất động sản Điện Lực Dầu khí	-	12.500.000.000
Công ty CP thủy điện Nậm Mực	1.940.000.000	1.940.000.000
Công ty CP đầu tư tổng hợp Hà Nội	-	1.280.000.000
Công ty CP thương mại vận tải Sông Đà	-	4.992.999.991
Công ty CP đầu tư PV-Inconess	7.021.000.000	7.021.000.000
Công ty cổ phần Sông Đà 12 - Cao Cường	6.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.961.000.000</b>	<b>34.733.999.991</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**  
 (tiếp theo)

<b>16. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<b>1.037.955.411</b>	<b>1.383.603.483</b>
Văn phòng công ty	-	119.285.073
Xí nghiệp 12.2	90.468.904	80.126.767
Xí nghiệp 12.3	-	290.393.651
Xí nghiệp 12.4	223.013.652	239.163.561
Xí nghiệp 12.5	684.364.760	465.957.996
Xí nghiệp 12.11	40.108.095	188.676.435
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.037.955.411</b>	<b>1.383.603.483</b>
<b>17. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>40.711.489.690</b>	<b>43.833.087.954</b>
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	14.694.273.310	18.784.553.579
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hà Nội	19.163.938.448	9.931.834.375
Ngân hàng đầu tư và phát triển Hoà Bình	5.493.777.932	6.000.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	1.359.500.000	9.116.700.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<b>9.173.089.960</b>	<b>7.081.541.510</b>
Ngân hàng ngoại thương Hà Nội	748.966.960	936.208.700
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	2.346.000.000	2.746.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hà Tây	-	260.000.000
Công ty tài chính dầu khí - Chi nhánh Nam Định	4.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển NT Tây Hà Nội	963.123.000	2.024.332.810
Công ty tài chính dầu khí	1.115.000.000	1.115.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.884.579.650</b>	<b>50.914.629.464</b>
<b>18 Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Văn phòng công ty (*)	16.581.916.500	889.331.771
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng	1.911.985.363	1.295.708.960
Ban quản lý các dự án khu vực Hoà Bình	-	1.199.469.685
Xí nghiệp 12.2	6.683.571.247	3.771.108.299
Xí nghiệp 12.3	-	27.362.584.317
Xí nghiệp 12.4	1.976.168.853	6.941.539.826
Xí nghiệp 12.5	13.464.058.863	17.561.647.704
Xí nghiệp 12.11	11.545.766.259	7.984.486.529
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.163.467.085</b>	<b>67.005.877.091</b>
<i>(*) Tại Văn Phòng Công ty đã loại trừ công nợ phải trả tính trùng giữa các Đơn vị trong Công ty.</i>		
<b>19. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Văn phòng công ty	28.325.872.502	2.636.536.295
Ban quản lý các dự án khu vực Hoà Bình	-	25.000.000
Xí nghiệp 12.2	10.908.264.956	3.537.196.142
Xí nghiệp 12.3	-	34.306.859.916

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**  
 (tiếp theo)

Xí nghiệp 12.4	3.053.535.510	4.025.431.094
Xí nghiệp 12.5	12.060.547.280	14.565.534.261
Xí nghiệp 12.11	17.563.484.432	13.302.952.819
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.911.704.680</b>	<b>72.399.510.527</b>
<b>20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT	2.026.769.740	3.447.709.011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.068.450.331	144.367.369
Thuế thu nhập cá nhân	34.490.265	39.592.055
Thuế tài nguyên	-	2.786.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	47.408.529	36.408.529
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.177.118.865</b>	<b>3.670.863.364</b>
<b>21. Phải trả cán bộ công nhân viên</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Văn phòng công ty	1.415.606.599	838.631.748
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng	-	12.829.742
Ban quản lý các dự án khu vực Hoà Bình	-	35.576.272
Xí nghiệp 12.2	4.371.905.432	486.279.817
Xí nghiệp 12.3	-	1.191.844.616
Xí nghiệp 12.4	356.977.403	494.089.919
Xí nghiệp 12.5	1.588.715.044	1.460.123.368
Xí nghiệp 12.11	6.173.240.157	2.983.954.219
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.906.444.635</b>	<b>7.503.329.701</b>
<b>22. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Văn phòng công ty	4.223.901.663	660.652.133
Ban quản lý các dự án khu vực Hoà Bình	212.717.289	2.226.237.234
Xí nghiệp 12.2	-	282.048.810
Xí nghiệp 12.3	-	174.175.244
Xí nghiệp 12.4	440.435.303	2.776.221.005
Xí nghiệp 12.5	12.800.000	13.834.042
Xí nghiệp 12.11	271.706.569	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.161.560.824</b>	<b>6.133.168.468</b>
<b>23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Văn phòng công ty	38.847.401.005	8.506.935.867
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng	-	5.191.560
Ban quản lý các dự án khu vực Hoà Bình	2.522.202	981.892
Xí nghiệp 12.2	310.805.677	255.086.245
Xí nghiệp 12.3	-	2.277.290.416

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**  
 (tiếp theo)

Xí nghiệp 12.4	866.909.586	738.315.701
Xí nghiệp 12.5	607.169.056	1.137.138.142
Xí nghiệp 12.11	2.076.249.047	2.330.339.292
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.711.056.573</b>	<b>15.251.279.115</b>
<b>24. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>11.511.850.791</b>	<b>17.192.416.200</b>
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	8.698.010.907	7.270.984.272
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hà Tây	-	21.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển NT Tây Hà Nội	669.375.000	1.632.498.000
Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	748.966.968	1.497.933.928
Công ty tài chính dầu khí	1.395.497.916	6.770.000.000
<b>Nợ dài hạn (*)</b>	<b>23.380.500.000</b>	<b>42.437.500.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.892.350.791</b>	<b>59.629.916.200</b>

(\*) là khoản đóng góp của người lao động để đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

**25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <phụ lục 02>**

**25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<i>Tỷ lệ</i>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước	49,00%	24.500.000.000	24.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,00%	25.500.000.000	25.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.000.000.000	7.500.000.000

**25.4 Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông:	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại:	-	-
Cổ phiếu phổ thông:	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**  
 (tiếp theo)

<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu</b>		

**25.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	7.279.347.007	5.572.706.610
Quỹ dự phòng tài chính	1.971.427.739	1.730.214.467
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.250.774.746</b>	<b>7.302.921.077</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu kinh doanh vật tư, hàng hoá	42.785.989.937	59.201.942.859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.329.905.330	21.753.449.369
Doanh thu hoạt động xây lắp	144.081.001.636	132.739.049.139
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	150.163.636	12.770.706.365
Doanh thu sửa chữa, gia công cơ khí	-	238.268.928
Doanh thu sản xuất công nghiệp	14.523.867.540	11.356.331.011
<b>Tổng cộng</b>	<b>234.870.928.079</b>	<b>238.059.747.671</b>

**27. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giảm giá hàng bán	-	44.344.565
Hàng bán bị trả lại	99.500.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.500.000</b>	<b>44.344.565</b>

**28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu kinh doanh vật tư, hàng hoá	42.686.489.937	59.201.942.859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.329.905.330	21.753.449.369
Doanh thu hoạt động xây lắp	144.081.001.636	132.694.704.574
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	150.163.636	12.770.706.365
Doanh thu sửa chữa, gia công cơ khí	-	238.268.928
Doanh thu sản xuất công nghiệp	14.523.867.540	11.356.331.011
<b>Tổng cộng</b>	<b>234.771.428.079</b>	<b>238.015.403.106</b>

**29. Giá vốn bán hàng**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn kinh doanh vật tư, hàng hoá	40.464.296.515	57.892.559.453
Giá vốn cung cấp dịch vụ	31.642.806.128	17.598.772.766
Giá vốn hoạt động xây lắp	129.961.424.440	120.624.212.349
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	73.813.816	11.429.958.793

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**  
 (tiếp theo)

Giá vốn sửa chữa, gia công cơ khí	13.411.326.973	9.986.547.185
Giá vốn sản xuất công nghiệp	1.001.087	256.289.642
<b>Tổng cộng</b>	<b>215.554.668.959</b>	<b>217.788.340.188</b>
<b>30. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.235.306.687	4.112.724.441
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.471.423.699	3.872.218.384
Thu nhập về hoạt động đầu tư chứng khoán	27.258.273.863	10.850.767.500
Thu nhập từ trái phiếu đến hạn	-	50.745.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.965.004.249</b>	<b>18.886.455.325</b>
<b>31. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	7.048.822.148	10.595.370.229
Chi phí giao dịch bán chứng khoán	86.790.775	127.393.921
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.135.612.923</b>	<b>10.722.764.150</b>
<b>32. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Văn phòng công ty	16.305.609.458	4.094.164.677
Xí nghiệp 12.2	2.947.270.914	2.070.865.718
Xí nghiệp 12.3	245.109.925	3.992.857.745
Xí nghiệp 12.4	1.621.480.689	1.942.083.760
Xí nghiệp 12.5	3.338.129.816	3.485.537.037
Xí nghiệp 12.7	-	480.501.138
Xí nghiệp 12.11	3.497.298.294	3.377.662.182
Chi nhánh Hải Dương	-	853.706.342
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.954.899.096</b>	<b>20.297.378.599</b>
<b>33. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Văn phòng công ty	2.286.461.798	3.902.799.435
Xí nghiệp 12.2	18.100.010	14.171.381
Xí nghiệp 12.4	-	340.952.381
Xí nghiệp 12.5	415.611.870	80.797.019
Xí nghiệp 12.7	-	30.014.887
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.720.173.678</b>	<b>4.368.735.103</b>
<b>34. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Văn phòng công ty	2.028.678.185	1.699.753.393
Xí nghiệp 12.2	15.727.318	59
Xí nghiệp 12.3	-	65.061.138

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**  
 (tiếp theo)

Xí nghiệp 12.4	354.644.219	396.547.442
Xí nghiệp 12.5	683.180.864	45.956.043
Xí nghiệp 12.11	69.883.256	15.834.356
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.152.113.842</b>	<b>2.223.152.431</b>
<b>35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	93.844.267.745	103.316.432.379
Chi phí nhân công	38.080.694.219	26.369.377.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.814.567.703	4.672.218.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.910.736.482	37.770.151.222
Chi phí bằng tiền khác	5.780.986.855	7.431.915.657
<b>Tổng cộng</b>	<b>178.431.253.004</b>	<b>179.560.095.182</b>

**VII. Những thông tin khác**

**1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.635.305.595	7.761.945.305
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Lãi trên cổ phiếu	1.927	1.552

**2. Một số chỉ tiêu tài chính**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71,83	72,86
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,17	27,14
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	79,94	81,55
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	20,06	18,45
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,25	1,23
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,03	1,14
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,02	0,07
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	5,16	3,68
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4,10	3,26
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,52	2,52
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,80	2,23
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</b>	%	19,27	15,52

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2008 của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**  
**(tiếp theo)**

**4. Thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau, vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

*Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010*

**Công ty Cổ phần Sông Đà 12**  
**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Trần Văn Hào**

**Đỗ Dũng**

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12**

Địa chỉ: Lô 1 - Khu G - Đường Nguyễn Tuân - Quận Thanh Xuân - Hà Nội  
 Điện thoại: 043 5573681 Fax: 043 5573682

**Thuyết minh**  
**Báo cáo tài chính**  
 Cho năm tài chính 2009

***Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình***

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ QL</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>I Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>1 Số dư đầu kỳ</b>	<b>6.937.017.166</b>	<b>21.859.765.724</b>	<b>35.110.274.325</b>	<b>1.860.327.006</b>	<b>1.342.319.041</b>	<b>67.109.703.262</b>
2 Số tăng trong kỳ	-	197.952.380	674.010.000	62.229.525	-	934.191.905
- Mua sắm mới	-	197.952.380	674.010.000	62.229.525	-	934.191.905
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	418.499.000	195.600.195	1.264.295.893	261.968.676	-	2.140.363.764
- Thanh lý	418.499.000	195.600.195	1.264.295.893	207.183.846	-	2.085.578.934
- Giảm khác	-	-	-	54.784.830	-	54.784.830
<b>4 Số cuối kỳ</b>	<b>6.518.518.166</b>	<b>21.862.117.909</b>	<b>34.519.988.432</b>	<b>1.660.587.855</b>	<b>1.342.319.041</b>	<b>65.903.531.403</b>
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1 Số đầu kỳ</b>	<b>3.711.719.603</b>	<b>12.751.724.221</b>	<b>16.981.513.469</b>	<b>1.283.948.276</b>	<b>996.255.961</b>	<b>35.725.161.530</b>
2 Khấu hao trong kỳ	245.819.892	2.111.684.979	3.446.087.096	187.413.313	250.728.933	6.241.734.213
- Trích trong năm	245.819.892	2.111.684.979	3.446.087.096	187.413.313	250.728.933	6.241.734.213
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	418.499.000	192.421.093	913.767.373	246.878.963	-	1.771.566.429
- Thanh lý	418.499.000	192.421.093	913.767.373	207.183.846	-	1.731.871.312
- Giảm khác	-	-	-	39.695.117	-	39.695.117
<b>4 Số cuối kỳ</b>	<b>3.539.040.495</b>	<b>14.670.988.107</b>	<b>19.513.833.192</b>	<b>1.224.482.626</b>	<b>1.246.984.894</b>	<b>40.195.329.314</b>
<b>III Giá trị còn lại</b>						
<b>1 Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>3.225.297.563</b>	<b>9.108.041.503</b>	<b>18.128.760.856</b>	<b>576.378.730</b>	<b>346.063.080</b>	<b>31.384.541.732</b>
<b>2 Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.979.477.671</b>	<b>7.191.129.802</b>	<b>15.006.155.240</b>	<b>436.105.229</b>	<b>95.334.147</b>	<b>25.708.202.089</b>

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12**

Địa chỉ: Lô 1 - Khu G - Đường Nguyễn Tuân - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043 5573681 Fax: 043 5573682

**Thuyết minh**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2009

***Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***

<b>Nội dung</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu ngân quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Năm trước</b>								
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>50.000.000.000</b>	-	-	<b>10.661.731</b>	<b>322.480.865</b>	-	<b>17.458.095.513</b>	<b>67.791.238.109</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7.761.945.305	7.761.945.305
- Tăng khác	-	-	-	5.562.044.879	1.487.006.329	-	-	7.049.051.208
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	79.272.727	-	17.458.095.513	17.537.368.240
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>50.000.000.000</b>	-	-	<b>5.572.706.610</b>	<b>1.730.214.467</b>	-	<b>7.761.945.305</b>	<b>65.064.866.382</b>
<b>Năm nay</b>								
<b>1. Số đầu kỳ</b>	<b>50.000.000.000</b>	-	-	<b>5.572.706.610</b>	<b>1.730.214.467</b>	-	<b>7.761.945.305</b>	<b>65.064.866.382</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	1.706.640.397	352.765.245	-	-	2.059.405.642
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	9.635.305.595	9.635.305.595
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	111.551.973	-	7.761.945.305	7.873.497.278
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>50.000.000.000</b>	-	-	<b>7.279.347.007</b>	<b>1.971.427.739</b>	-	<b>9.635.305.595</b>	<b>68.886.080.341</b>